

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC TẬP LẦN 1 (HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2022-2023)

LỚP K16A-D2A (BẠC CAO ĐẲNG TT09, NGÀNH DƯỢC, KHÓA 2022-2025)

TT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	GDQP	LT	SH - DT	HĐCVC	GDPL	CT	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)
					Số Đvht :	3	1	2	3	2	4			
					Số thứ tự :	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			
1	16011007	Nguyễn Cao Việt	An	12/12/2004		0.0	2.5	1.7	0.0	0.0	0.8	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
2	16011026	Ứng Hồng Minh	Anh	20/03/2002		6.1	7.3	4.8	7.1	4.5	5.6	Trung bình		2=40.0%(6:4)
3	16011028	Vũ Thị Vân	Anh	24/12/2001		6.7	8.1	4.0	6.3	6.0	6.0	T.bình khá		1=20.0%
4	16011031	Bùi Phương	Anh	01/08/2004		2.9	7.4	3.7	7.1	5.9	5.6	Trung bình		2=40.0%(2:0)
5	16011020	Nguyễn Thị Hải	Ánh	10/01/2004		6.7	7.7	7.9	7.8	6.1	7.2	Khá		
6	16011031	Hứa Thị Ngọc	Ánh	07/07/2004		6.1	6.5	3.7	7.5	5.4	5.6	Trung bình		1=20.0%
7	16011026	Lò Thị Kim	Bình	28/08/2004		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
8	16011031	Cử Thị Hồng	Chung	10/10/2004		3.1	7.0	3.8	5.8	5.4	5.1	Trung bình		2=40.0%(2:0)
9	16011028	Nguyễn Thị	Diệu	26/01/2004		7.9	7.3	3.8	6.5	6.3	6.0	T.bình khá		1=20.0%
10	16011021	Bùi Thái	Dương	04/11/2001		5.8	8.1	8.3	6.9	6.6	7.3	Khá		
11	16011020	Phan Tiến	Đạt	20/04/2004		7.4	7.4	7.3	8.0	5.6	6.9	T.bình khá		
12	16011025	Hoàng Thị Thu	Hà	03/01/2004		0.0	2.7	4.9	3.1	2.6	3.1	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
13	16011028	Lê Thị	Hà	29/09/2004		7.7	6.4	3.5	6.8	5.7	5.6	Trung bình		1=20.0%
14	16011020	Võ Thị	Hậu	30/08/1998		7.0	5.0	3.4	8.3	5.7	5.6	Trung bình		1=20.0%
15	16011022	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	13/06/2004		7.7	6.7	7.3	7.5	5.8	6.8	T.bình khá		
16	16011028	Nguyễn Thị	Hiền	28/11/2002		7.6	6.5	3.2	7.5	5.9	5.7	Trung bình		1=20.0%
17	16011039	Nguyễn Thị	Hiền	10/09/2003		1.6	0.0	0.0	5.1	6.1	3.0	Yếu		3=60.0%(2:0)(3:0)
18	16011026	Phan Thế	Huy	29/09/1999		7.0	5.8	5.3	7.3	5.0	5.8	Trung bình		
19	16011024	Bùi Thị Khánh	Huyền	26/01/2004		0.0	0.0	0.5	0.0	0.0	0.1	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)

				Số Đvht :		3	1	2	3	2	4			
				Số thứ tự :		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			
TT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	GDQP	LT	SH - DT	HĐCVC	GDPL	CT	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)
20	16011024	Nguyễn Mai	Hương	18/07/2004		7.3	7.1	5.1	5.3	7.0	6.3	T.bình khá		
21	16011026	Trần Thị Quỳnh	Hương	07/07/2004		7.3	6.5	5.1	7.8	5.0	5.9	Trung bình		
22	16011029	Đặng Trung	Kiên	15/10/1998		<u>3.2</u>	6.2	<u>3.9</u>	7.3	5.4	5.3	Trung bình		2=40.0%(2:0)
23	16011012	Lâm Ngọc	Linh	11/12/2004		<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
24	16011014	Lê Nguyễn Thùy	Linh	11/12/2004		<u>3.2</u>	6.5	6.5	7.7	5.3	6.0	T.bình khá		1=20.0%(2:0)
25	16011015	Nguyễn Phương	Linh	19/08/2004		<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
26	16011035	Nguyễn Quốc	Linh	05/10/2002		<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
27	16011040	Nguyễn Thị Thùy	Linh	11/07/2004		<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>3.0</u>	1.0	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
28	16011038	Nguyễn Thành	Long	23/06/2004		<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
29	16011026	Bùi Xuân	Mai	06/10/2004		<u>0.0</u>	<u>2.9</u>	5.1	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	1.8	Yếu		4=80.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
30	16011025	Lò Văn Tuấn	Mạnh	25/03/2003		<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
31	16011029	Trần Phương	Nam	12/11/1997		<u>0.0</u>	<u>2.8</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.5	Yếu		5=100.0%(2:0)(3:0)(5:0)(6:0)
32	16011029	Trần Thị Kiều	Nga	22/02/2002		6.8	6.8	<u>3.8</u>	7.9	6.8	6.2	T.bình khá		1=20.0%
33	16011024	Trương Đại	Nghĩa	20/10/2004		7.9	6.8	5.6	6.9	5.4	6.1	T.bình khá		

Xếp loại học tập: Xuất sắc: 0 (0.0%), Giỏi: 0 (0.0%), Khá: 2 (6.1%), T.bình khá: 8 (24.2%), Trung bình: 10 (30.3%), Yếu: 13 (39.4%),
Xếp loại rèn luyện: Xuất sắc: 0 (0.0%), Tốt: 0 (0.0%), Khá: 0 (0.0%), Trung bình: 0 (0.0%), Yếu: 0 (0.0%),

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
TPHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Thanh Sơn

Ghi chú:

- (1) GDQP: GDQP
- (2) LT: LATIN
- (3) SH - DT: SINH HỌC VÀ DI TRUYỀN
- (4) HĐCVC: HÓA ĐẠI CƯƠNG VÔ CƠ
- (5) GDPL: GDPL
- (6) CT: CHÍNH TRỊ